

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2024/DS-ST**

Ngày: 17 - 07 - 2024

V/v: “*T/c hợp đồng mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Hùng và ông Tạ Văn Đài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 06 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 297/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 07 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 01/TB-TA ngày 08 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: **Tổ B, ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Ông Đỗ Xuân H, sinh năm 1972. Cư trú tại: **Khu C, số D, tổ G, ấp H, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.**

- Người làm chứng: Ông Trần Anh C, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: **Tổ A, ấp C, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

(Ông T, ông C có mặt; ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông Huỳnh Văn T là chủ cửa hàng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm có đăng ký kinh doanh và cửa hàng đặt tại **tổ B, ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai**. Ông Huỳnh Văn T và ông Đỗ Xuân H có quan hệ mua bán cám với nhau từ năm 2019. Do tin tưởng nhau nên trong quá trình mua bán cám, cá chép thành phẩm giữa ông Huỳnh Văn T và ông Đỗ Xuân H không có ký

kết hợp đồng, giấy tờ gì mà việc mua bán, thanh toán tiền giữa ông Huỳnh Văn T và ông Đỗ Xuân H chỉ thực hiện bằng lời nói và thể hiện qua tin nhắn điện thoại qua lại.

Vào tháng 05/2019 đến tháng 07/2019, ông Huỳnh Văn T có bán thức ăn cho cá và bán cá chép thành phẩm cho ông Đỗ Xuân H, trong đó tiền thức ăn cho cá là 60.160.000 đồng (Sáu mươi triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng), tiền bán cá chép thành phẩm là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), tổng số tiền thức ăn cho cá và tiền bán cá chép là 85.160.000 đồng (Tám mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng).

Vào tháng 12/2019, ông Đỗ Xuân H đã trả cho ông Huỳnh Văn T 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền mua cám thức ăn cho cá; đến giữa năm 2020, ông H có trả ba lần tiền mua cá chép cho ông T với số tiền là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng). Hiện tại ông Đỗ Xuân H còn nợ ông T số tiền là 54.160.000 đồng (năm mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng). Trong đó: tiền thức ăn cho cá là 40.160.000 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng), tiền bán cá chép thành phẩm là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

Từ năm 2020 đến nay, ông T đến nhà và gửi tin nhắn điện thoại rất nhiều lần nhưng ông Đỗ Xuân H hứa hẹn và không trả tiền còn nợ cho ông T, không nhận điện thoại và tránh không gặp.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đỗ Xuân H phải trả cho ông Huỳnh Văn T tổng số tiền còn nợ là 54.160.000 đồng (năm mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng); ông T không yêu cầu ông H phải trả tiền lãi chậm thanh toán.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/07/2024, bị đơn ông Đỗ Xuân H trình bày ý kiến:

Giữa ông Đỗ Xuân H và ông Huỳnh Văn T chỉ có việc ông T bán thức ăn cho cá (cám cá) cho ông H chứ ông H không mua cá chép thành phẩm của ông T bao giờ.

Ông T bán thức ăn cho cá cho ông H hai lần; cả hai lần ông T giao cám cá đều có chữ ký xác nhận của ông H và công nhân của ông, còn lượng cám cá mỗi lần giao bao nhiêu thì ông H không nhớ chính xác vì ông đã làm mất hết toàn bộ giấy tờ. Ông cũng đã trả tiền mua cám cá cho ông T nhiều lần, lần đầu là 20.000.000 đồng và những lần sau là chuyển khoản và nhờ người quen gửi tiền cho ông T nhưng số tiền cụ thể thì ông H không nhớ.

Ông H thừa nhận hiện tại còn nợ tiền thức ăn cho cá của ông T nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền.

- Người làm chứng ông Trần Anh C tại phiên tòa trình bày ý kiến: Ông C là người chở hàng thuê cho ông Huỳnh Văn T. Từ tháng 05/2019 đến tháng 07/2019, ông C chở khoảng 190 bao cám thức ăn cho cá từ cửa hàng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm của ông Huỳnh Văn T đến khu chăn nuôi của ông Đỗ

Văn H1. Mỗi chuyến (lần) chở khoảng 30 bao cám, ông C đều giao cám cho ông H1 hoặc công nhân của ông H1 nhận. Còn việc nợ tiền, thanh toán tiền giữa ông Đỗ Văn H1 và ông Huỳnh Văn T như thế nào thì ông không biết.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Ông H1 khai từ trước đến nay ông H1 không mua cá của ông T bao giờ. Giữa ông H1 và ông T chỉ có việc ông T bán thức ăn cho cá (cám cá) cho ông H1 và ông T chỉ giao thức ăn cho cá cho ông 02 lần, cả 02 lần này thì ông H1 và công nhân của ông H1 đều ký xác nhận, còn lượng thức ăn cho cá mỗi lần giao bao nhiêu thì ông H1 không nhớ chính xác. Ông H1 cũng đã trả tiền mua thức ăn cho cá cho ông T nhiều lần, lần đầu là 20.000.000 đồng và những lần sau là chuyển khoản và nhờ gửi tiền qua người quen, số tiền cụ thể không nhớ rõ. Hiện nay, ông H1 thừa nhận còn nợ tiền của ông T nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền. Như vậy chứng tỏ giữa nguyên đơn ông T và bị đơn ông H1 có quan hệ mua bán cám và ông H1 còn nợ tiền của ông T là có thật. Đồng thời ông H1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho ông T. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông H1 phải trả số tiền cám cá còn nợ là 40.160.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông T về việc buộc ông H1 phải trả số tiền mua cá chép là 14.000.000 đồng, chứng cứ mà ông T cung cấp là bản phô tô các tin nhắn, tuy nhiên nội dung tin nhắn lại không thể hiện việc ông H1 thừa nhận có việc nợ tiền mua bán cá với ông T và ông H1 cũng không thừa nhận có việc mua bán cá với ông T, ông T không có chứng cứ chứng minh. Do vậy yêu cầu này của ông T không có căn cứ để được chấp nhận.

Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông H1 phải trả cho ông T số tiền mua cám cá còn nợ là 40.160.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông H1 phải trả số tiền mua bán cá là 14.000.000 đồng.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH buộc đương sự phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Huỳnh Văn T khởi kiện đối với ông Đỗ Xuân H hiện đang cư trú tại: số D, tổ G, ấp H, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai về việc tranh chấp đối với hợp đồng mua bán tài sản (thức ăn cho cá và cá chép thành phẩm). Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định ông Huỳnh Văn T là nguyên đơn; ông Đỗ Xuân H là bị đơn.

[1.3] Ông Đỗ Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do (phiên tòa lần thứ nhất ông Đỗ Xuân H xin hoãn phiên tòa; phiên tòa lần thứ 2 ông H vắng mặt). Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đỗ Xuân H là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu buộc ông Đỗ Xuân H phải trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền 40.160.000 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền thức ăn cho cá (cám cá).

Ông Đỗ Xuân H thừa nhận ông H có mua thức ăn cho cá của ông Huỳnh Văn T và hiện tại ông H còn nợ tiền của ông T.

Ông Trần Anh C cũng trình bày ông C chở thức ăn cho cá (cám cá) từ cửa hàng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm của ông Huỳnh Văn T đến khu chăn nuôi của ông Đỗ Văn H1.

Như vậy, chứng tỏ giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và bị đơn ông Đỗ Xuân H có quan hệ mua bán thức ăn cho cá (cám cá) và ông H còn nợ tiền mua cám cá của ông T là có thật.

Ngày 19/05/2021, ông Huỳnh Văn T đã nhắn tin yêu cầu ông Đỗ Xuân H phải trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền cám cá còn nợ là 40.160.000 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng). Sau đó, ông T cũng nhắn nhiều tin nhắn yêu cầu ông H phải trả nợ. Ông H đã nhận được tin nhắn của ông T nhưng không phản đối gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/07/2024 ông H thừa nhận hiện tại còn nợ tiền thức ăn cho cá của ông T nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu tiền và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì.

Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông Đỗ Xuân H phải trả cho ông Huỳnh Văn T số tiền mua thức ăn cho cá (cám cá) còn nợ là 40.160.000 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng).

[2.2] Đối với yêu cầu buộc ông **Đỗ Xuân H** phải trả cho ông **Huỳnh Văn T** số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) mua cá chép thành phẩm:

Ông **Huỳnh Văn T** không có đăng ký kinh doanh về lĩnh vực mua bán cá giống, cá thành phẩm. Ông **T** cho rằng ông có bán cá chép thành phẩm cho ông **Đỗ Xuân H** nhưng ông **T** không có giấy tờ gì thể hiện giao dịch mua bán cá giữa các ông. Ông **T** căn cứ vào nội dung tin nhắn ông **T** gửi cho ông **H** ngày 19/05/2021 và giấy theo dõi việc bán cá cho ông **H** vào ngày 20,21/07/2019 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tuy nhiên, ông **H** không thừa nhận giữa các ông có giao dịch mua bán cá.

Nội dung tin nhắn ông **T** gửi cho ông **H** ngày 19/05/2021 thể hiện: Tiền cân cá còn 25.000.000 đồng, anh trả một lần 05 triệu, hai lần 03 triệu tổng cộng anh trả 11 triệu. Nhưng nội dung của tờ giấy theo dõi việc bán cá cho ông **H** thể hiện: Ngày 20/7/2019 cân cá cho anh **H** (700kg x 35000) = 24.500.000 đồng; đưa trước 15tr. Ngày 21/07/2019 cân 450 kg x 35000 = 15.750.000 đồng. Tổng số tiền = 40.250.000 đồng. Anh **H** còn thiếu lại: 25.250.000 đồng. Đối chiếu số tiền theo nội dung tin nhắn của ông **T** gửi cho ông **H** và số tiền ghi trong tờ giấy theo dõi việc bán cá cho ông **H** vào ngày 20,21/07/2019 là khác nhau. Hơn nữa, tờ giấy theo dõi việc bán cá cho ông **H** thì ông **T** thừa nhận tờ giấy này không phải do ông **T** hoặc ông **H** viết và cũng không có chữ ký xác nhận của ông **H**.

Căn cứ khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

Như vậy, yêu cầu của ông **Huỳnh Văn T** về việc buộc ông **Đỗ Xuân H** phải trả số tiền mua cá chép còn nợ là 14.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận;

Do đó, ông **Huỳnh Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 14.000.000 đồng x 5% = 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng). Ông **Đỗ Xuân H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 40.160.000 đồng x 5% = 2.008.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ tám ngàn đồng).

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom thì thấy phù hợp với các nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn T** với bị đơn ông **Đỗ Xuân H** về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Buộc ông **Đỗ Xuân H** có nghĩa vụ trả cho ông **Huỳnh Văn T** số tiền 40.160.000 đồng (Bốn mươi triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn T** về việc buộc ông **Đỗ Xuân H** phải trả số tiền mua cá là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

2. Về án phí:

Buộc ông **Huỳnh Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền 1.354.000 đồng (Một triệu, ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006455 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Trả lại cho ông **Huỳnh Văn T** số tiền 654.000 đồng (sáu trăm năm mươi bốn ngàn đồng) còn dư sau khi nộp án phí DSST.

Buộc ông **Đỗ Xuân H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.008.000 đồng (Hai triệu không trăm lẻ tám ngàn đồng).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, người có mặt tính từ ngày tuyên án, người vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trảng Bom;
- Chi cục THADS H. Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Duy Mạnh